

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH ĐỒNG THÁP**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 254/2018/DS-PT

Ngày: 16-10-2018

“Tranh chấp về hợp đồng
dân sự - vay tài sản”

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG THÁP

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Võ Trinh

Các Thẩm phán:

Ông Đinh Chí Tâm;

Ông Phạm Ngọc Giao;

- ***Thư ký phiên tòa:*** Bà Nguyễn Thị Mộng Tuyền - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp.

- ***Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Tỉnh:*** Bà Nguyễn Ngọc Trang - Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Trong các ngày 02/10; 09/10 và ngày 16/10/2018 tại trụ sở Tòa án nhân dân Tỉnh xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 122/2017/TLPT-DS ngày 10 tháng 7 năm 2018, về việc “Tranh chấp về hợp đồng dân sự - vay tài sản”.

Do bản án dân sự sơ thẩm số: 23/2018/DS-ST ngày 17 tháng 5 năm 2018 của Tòa án nhân dân thành phố C bị kháng cáo;

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 257/2018/QĐ-PT ngày 04 tháng 9 năm 2018, giữa:

- ***Nguyên đơn:*** Bà Trần Kim T, sinh năm 1970;

Địa chỉ: Số 736, Quốc Lộ 30, ấp 1, xã M, thành phố C, tỉnh Đ.

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn: Ông Thái Quang T, sinh năm 1975, địa chỉ: Số 278, Nguyễn T, phường 1, thành phố C, tỉnh Đ; Là đại diện theo ủy quyền (Văn bản ủy quyền ngày 24/5/2017).

- ***Bị đơn:***

1/ Phạm Thanh T2, sinh năm 1966;

2/ Nguyễn Thị Thanh T3, sinh năm 1969;

Cùng địa chỉ: Số 03, Quốc Lộ 30, phường M, thành phố C, tỉnh Đ.

Người đại diện hợp pháp của bị đơn: Huỳnh Phi Y, sinh năm 1995, địa chỉ: Ấp B, xã T, huyện B, tỉnh B; Địa chỉ liên hệ: Số 2, đường 17, KDC S,

phường H, quận T, thành phố H; Là đại diện theo ủy quyền (Văn bản ủy quyền ngày 14/11/2017).

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:* Công ty trách nhiệm hữu hạn T4.

Địa chỉ: Số 03, Quốc lộ 30, phường M, thành phố C, tỉnh Đ.

Người đại diện theo ủy quyền: Trương Hồng Tú sinh năm 1983; Địa chỉ: Số 17/3, đường số 51, KP8, phường H, quận T, thành phố H.

- *Người kháng cáo:*

1/ Phạm Thanh T2, sinh năm 1966. Là bị đơn.

2/ Nguyễn Thị Thanh T3, sinh năm 1969. Là bị đơn.

Cùng địa chỉ: Số 03, Quốc Lộ 30, phường M, thành phố C, tỉnh Đ.

NỘI DUNG VỤ ÁN

1. Nguyên đơn bà Trần Kim T trình bày:

Ngày 01/11/2011, vợ chồng ông T2, bà T3 mượn của bà T 12 lượng vàng SJC (vàng 24K 9999), không thỏa thuận lãi. Sau khi ông T2 viết biên nhận, bà T yêu cầu bà T3 ký tên, sau đó ông T2 đưa bà T3 ký tên và ông T2 tự đóng dấu Công ty trách nhiệm hữu hạn (TNHH) Thanh T4 vào chữ ký của ông T2.

Đầu năm 2012 ông T2, bà T3 vay thêm của bà T 350.000.000 đồng, hai bên thỏa thuận lãi suất là 2%/tháng, trả lãi hàng tháng, không thỏa thuận thời hạn trả mà chỉ cam kết khi nào bà T cần tiền, vàng thì báo trước, vợ chồng ông T2, bà T3 thu xếp trả.

Đầu năm 2013 bà T có nhu cầu sử dụng tiền, vàng nên thông báo cho vợ chồng ông T2, bà T trả nợ. Do không có tiền trả một lần nên ông T2, bà T3 đã trả dần thành nhiều lần, đồng thời hứa sẽ tính tiền lãi 2%/tháng khi trả tiền và vàng vốn lần cuối. Tính đến ngày 06/9/2013 ông T2, bà T3 đã trả được 200.000.000 đồng, còn lại 150.000.000 đồng, viết lại biên nhận mới vay số tiền 160.000.000 đồng, do chưa trừ 10.000.000 đã trả trước đó. Sau đó ông T2, bà T3 trả dần đến ngày 23/01/2014 tổng cộng đã trả được 260.000.000 đồng, còn nợ tiền vốn 90.000.000 đồng và 12 lượng vàng SJC. Từ khi vay đến nay ông T2, bà T3 chưa trả số tiền lãi nào.

Nay ông T1 đại diện bà T, yêu cầu vợ chồng ông T2, bà T3 liên đới trả cho bà T 12 lượng vàng SJC và 90.000.000 đồng tiền vốn, yêu cầu trả tiền lãi đối với số tiền vốn 90.000.000 đồng, tính từ ngày 23/01/2014 đến ngày xét xử là 51 tháng, mức lãi suất là 0,83%/tháng, với số tiền lãi là 38.097.000 đồng, và yêu cầu tính lãi đến khi giải quyết xong vụ án, không yêu cầu tính lãi đối với số vàng vốn.

Ông T1 đại diện bà T không yêu cầu công ty TNHH Thanh T4 trả nợ, vì đây là nợ cá nhân của ông T2, bà T3 không phải của công ty TNHH T4.

2. Bị đơn ông Phạm Thanh T2 và bà Nguyễn Thị Thanh T3 trình bày:

- *Tại các văn bản ý kiến đề ngày 17/8/2017, 05/9/2017, 03/10/2017 bị đơn Phạm Thanh T2, bà Nguyễn Thị Thanh T3 trình bày:* Bà T dùng biên nhận bán photo để khởi kiện ông T2 và T3 nên ông T2 và T3 không đồng ý. Bà T có hùn vốn kinh doanh với Công ty trách nhiệm hữu hạn Thanh T4, từ trước đến nay hai bên chưa đối chiếu. Ông T2, bà T3 yêu cầu bà T đến Công ty trách nhiệm hữu hạn Thanh T4 để đối chiếu nợ.

- *Tại phiên hòa giải bị đơn Nguyễn Thị Thanh T3, Phạm Thanh T2 (chị Huỳnh Phi Y đại diện), trình bày:*

Ngày 01/11/2011, Công ty TNHH Thanh T4 với bà T có thỏa thuận hùn vốn kinh doanh phân bón, bà T góp vốn vào 12 lượng vàng SJC và 300.000.000 đồng, Công ty Thanh T4 có viết biên nhận với nội dung mượn vàng bà T, sau đó công ty Thanh T4 đã trả cho bà T 210.000.000 đồng, nên còn lại 90.000.000 đồng.

Việc bà T khởi kiện yêu cầu cá nhân ông T2, bà T3 trả 12 lượng vàng SJC và 90.000.000 đồng tiền vốn và tiền lãi là không đúng, vì không phải nợ cá nhân. Do đó, ông T2 và bà T3 không đồng ý trả nợ theo yêu cầu của bà T.

* *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên Công ty TNHH Thanh T4 (chị Huỳnh Phi Yến đại diện), trình bày:*

Ngày 01/11/2011, Công ty TNHH Thanh T4 với bà T có thỏa thuận hùn vốn kinh doanh phân bón, bà T góp vốn vào 12 lượng vàng SJC và 300.000.000 đồng, Công ty Thanh T4 có viết biên nhận với nội dung mượn vàng bà T, sau đó công ty Thanh T4 đã trả cho bà T 210.000.000 đồng, nên còn nợ lại 90.000.000 đồng.

Do trước đó ngày 15/12/2007 Công ty Thanh T4 và bà T có hùn vốn kinh doanh xe tải có lập hợp đồng, để cho đơn giản nên dựa trên hợp đồng góp vốn ngày 15/12/2007, theo thỏa thuận thì Công ty TNHH Thanh T4 chia lãi cho bà T mỗi tháng 4,5% trên tỉ lệ góp vốn trên.

Từ khi hai bên hùn vốn kinh doanh cho đến nay thì hai bên chưa có lần nào cùng đối chiếu sổ sách, vì vậy để bảo đảm quyền và lợi ích cho các bên, chị Yến yêu cầu được đối chất giữa nguyên đơn với bị đơn.

3. Tòa án cấp sơ thẩm tuyên:

- Chấp nhận yêu cầu của bà Trần Kim T (Ông Thái Quang T1 đại diện), yêu cầu ông Phạm Thanh T2 và bà Nguyễn Thị Thanh T3 liên đới trả 12 lượng vàng SJC (vàng 24k 9999) và số tiền vốn và lãi là 125.856.000 đồng.

- Buộc ông Phạm Thanh T2 và bà Nguyễn Thị Thanh T3 cùng liên đới trả cho bà Trần Kim T 12 (mười hai) lượng vàng SJC (vàng 24k 9999) và số tiền vốn và lãi là 125.856.000 đồng (một trăm hai mươi lăm triệu tám trăm năm mươi sáu nghìn đồng).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2, Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

Đối với vàng, bà T không yêu cầu tính lãi sau khi án có hiệu lực pháp luật.

- Về án phí dân sự sơ thẩm: Bà Trần Kim T phải chịu 300.000 đồng, nhưng được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp 691.000 đồng theo biên lai số 00064 ngày 23/8/2017 của Chi cục thi hành án dân sự thành phố C, bà T được nhận lại tiền chênh lệch là 391.000 đồng; đối với số tiền tạm ứng án phí bà T đã nộp 12.260.000 đồng theo biên lai số 021973, ngày 22/4/2014 của Chi cục thi hành án dân sự thành phố C, bà T đã nhận lại xong. Ông Phạm Thanh T2 và bà Nguyễn Thị Thanh T3 phải liên đới chịu 26.218.000 đồng, nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp 200.000 đồng theo biên lai số 025475, ngày 04/8/2014 của Chi cục thi hành án dân sự thành phố C, ông T2 và bà T3 còn phải nộp tiếp số tiền 26.018.000 đồng.

Trường hợp quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Ngoài ra bản án sơ thẩm còn tuyên thời hạn, quyền kháng cáo và quyền, nghĩa vụ, thời hiệu thi hành án của các đương sự.

Sau khi xét xử sơ thẩm ngày 05/6/2018, ông T2 và bà T3 kháng cáo một phần bản án sơ thẩm và yêu cầu cấp phúc thẩm giải quyết những vấn đề sau:

- Ông T2 và bà T3 không đồng ý cùng liên đới trả lại cho bà T 12 lượng vàng SJC (vàng 24K 9999) và số tiền vốn, lãi là 125.856.000 đồng;

- Ông T2 và bà T3 yêu cầu Tòa án tiến hành thu thập chứng cứ, xác minh về tính xác thực của biên nhận 12 lượng vàng SJC ngày 01/11/2011 và biên nhận 300.000.000 đồng ngày 19/10/2011 tại Công an tỉnh Đồng Tháp.

4. Tại phiên tòa phúc thẩm:

- Nguyên đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện;
- Bị đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo.
- Đại diện Viện Kiểm sát phát biểu ý kiến:

Về tố tụng: Người tiến hành tố tụng và người tham gia tố tụng đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa phúc thẩm.

Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bị đơn. Giữ nguyên quyết định bản án sơ thẩm.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được kiểm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng:

Căn cứ vào yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là bà Trần Kim T đối với bị đơn là ông Phạm Thanh T2 và bà Nguyễn Thị Thanh T3 về việc ông T2, bà T3 vay tiền, vàng nên Tòa án cấp sơ thẩm xác định quan hệ tranh chấp của vụ án là Tranh chấp hợp đồng dân sự về vay tài sản theo quy định tại khoản 3 điều 26 Bộ luật tố tụng dân sự là phù hợp;

Tuy nhiên, về thủ tục tố tụng Tòa án cấp sơ thẩm có một vài thiếu sót cần rút kinh nghiệm cụ thể như sau:

+ Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận đơn kháng cáo của người nhận ủy quyền cho ông T2, bà T3 là không phù hợp với quy định tại khoản 6 Điều 272 Bộ luật tố tụng dân sự; Cấp phúc thẩm đã có yêu cầu ông T2, bà T3 nộp lại đơn kháng cáo nhằm khắc phục thiếu sót này;

+ Tại phiên tòa phúc thẩm người nhận ủy quyền của Công ty TNHH Thanh T4 khai nại về việc Tòa án cấp sơ thẩm không chấp nhận giấy ủy quyền của Công ty TNHH Thanh T4 cho ông Trương Hồng T5 với lý do giấy ủy quyền không có chữ ký của bên nhận ủy quyền là ông Tú và ông T5 cũng không có mặt tại phiên tòa sơ thẩm, làm ảnh hưởng đến việc kháng cáo của Công ty TNHH Thanh T4. Vấn đề này Hội đồng xét xử phúc thẩm nhận thấy, việc Tòa án cấp sơ thẩm không chấp nhận giấy ủy quyền của Công ty TNHH Thanh T4 cho ông Trương Hồng T5 là phù hợp; Bởi vì, trong quá trình giải quyết vụ án, Công ty TNHH Thanh T4 ủy quyền cho bà Huỳnh Phi Y nhưng sau đó, Công ty TNHH Thanh T4 cho rằng nếu bà Yến nhận ủy quyền của ông T2, bà T3 và nhận ủy quyền của Công ty TNHH Thanh T4 là không đúng vì quyền lợi đối lập nên Công ty TNHH Thanh T4 ủy quyền cho ông Trương Hồng T5, nhưng khi Công ty TNHH Thanh T4 ủy quyền cho ông Tú, Công ty TNHH Thanh T4 không có văn bản rút ủy quyền đối với bà Y để Tòa án cấp sơ thẩm xem xét. Do đó, việc khai nại của người nhận ủy quyền cho Công ty TNHH Thanh T4 tại phiên tòa phúc thẩm là không có cơ sở. Bên cạnh đó, sau khi xét xử sơ thẩm, Công ty TNHH Thanh T4 cũng được quyền kháng cáo theo quy định nhưng Công ty TNHH Thanh T4 không kháng cáo nên Tòa án cấp phúc thẩm không có cơ sở để xem xét.

[2] Về nội dung:

Xét yêu cầu kháng cáo của bị đơn ông Phạm Thanh T2 và bà Nguyễn Thị Thanh T3 về việc không đồng ý với bản án sơ thẩm. Ông T2, bà T3 cho rằng số tiền, vàng mà nguyên đơn đang có yêu cầu khởi kiện xuất phát từ hợp đồng hùn vốn kinh doanh phân bón và các khoản nợ hai bên chưa lần

nào đối chiếu nợ với nhau nên ông T2, bà T3 không đồng ý trả nợ theo yêu cầu của bà T.

Hội đồng xét xử phúc thẩm xét thấy:

- Tài liệu chứng cứ mà bà T cung cấp để chứng minh cho yêu cầu khởi kiện của mình đã thể hiện nội dung là ông T2, bà T3 có mượn 12 lượng vàng SJC (vàng 24k 9999) của nguyên đơn chứ không thể hiện nội dung nhận tiền hùn vốn và đối với biên nhận số tiền thì cũng thể hiện nội dung trên.

- Trong biên nhận số vàng mặc dù bên chữ ký của ông T2 có đóng dấu Công ty nhưng trên biên nhận không thể hiện ông T2 mượn với tư cách là Giám đốc công ty mà ghi là **“Tôi: Phạm Thanh T2 có mượn...”** và bên cạnh đó cũng có chữ ký của bà Nguyễn Thị Thanh T3 với tư cách là **“Vợ”**.

- Ông T2, bà T3 cho rằng số vàng và tiền mà ông, bà đã nhận là tiền, vàng bà T góp vốn vào để kinh doanh phân bón nhưng ông T2, bà T3 không xuất trình được hợp đồng hùn vốn kinh doanh phân bón; ông T2, bà T3 cho rằng sử dụng hợp đồng hùn vốn từ năm 2007; căn cứ vào tài liệu chứng cứ mà bị đơn cung cấp thì thể hiện hợp đồng này chỉ có giá trị trong 01 tháng; Do đó, không có cơ sở để xác định số tiền, vàng mà ông T2, bà T3 đã nhận là để hùn vốn kinh doanh phân bón.

- Đồng thời, tại bút lục 18 và tại bút lục 92-93 trước đây bên ông T2 có trình bày, đây là tiền hùn vốn chứ không phải tiền vay vì ông T2 cho rằng nếu tiền, vàng là vay thì phải có đóng lãi nhưng bên ông không có đóng lãi. Nhưng căn cứ vào đơn khiếu nại Giám đốc thẩm thì ông T2, bà T3 cho rằng đã tìm thấy chứng cứ chứng minh cho việc trả lãi tiền vay cho bà T. Đồng thời, tại phiên tòa phúc thẩm ngày 09/10/2018 bên ông T2 cũng xuất trình một giấy tính lãi vàng và lãi tiền; nhưng chứng cứ này không có nội dung rõ ràng, bên nguyên đơn không thừa nhận là giấy tính lãi vay vàng và tiền trong vụ án mà nguyên đơn khởi kiện; bên bị đơn cũng không chứng minh được số tiền ghi trên tờ giấy tính lãi là của số vàng và tiền vốn vay cụ thể là bao nhiêu. Do đó, không có cơ sở để chấp nhận lời trình bày của bên ông T2, bà T3.

- Đối với yêu cầu kháng cáo của bị đơn về việc xác minh tính xác thực của số vàng và tiền mà nguyên đơn khởi kiện tại Công an Tỉnh Đ thì vấn đề này Tòa án cấp sơ thẩm đã thu thập và làm rõ trong hồ sơ vụ án.

Từ những phân tích trên nên Hội đồng xét xử phúc thẩm xét thấy không có cơ sở để chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bị đơn.

Do không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông T2, bà T3 nên ông T2, bà T3 phải chịu tiền án phí phúc thẩm.

Các phần còn lại của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

- Xét quan điểm và đề nghị của đại diện Viện kiểm sát là phù hợp;

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 3 điều 26, khoản 1 điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Điều 428, điều 438 Bộ luật dân sự; Điều 48 - Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án;

1. Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông Phạm Thanh T2 và bà Nguyễn Thị Thanh T3;

2. Giữ nguyên quyết định bản án sơ thẩm số 23/2018/DS-ST ngày 17/5/2018 của Tòa án nhân dân thành phố C;

Tuyên xử:

- Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Trần Kim T đối với ông Phạm Thanh T2 và bà Nguyễn Thị Thanh T3.

- Buộc ông Phạm Thanh T2 và bà Nguyễn Thị Thanh T3 cùng liên đới trả cho bà Trần Kim T 12 (mười hai) lượng vàng SJC (vàng 24k 9999) và số tiền vốn và lãi là 125.856.000 đồng (Một trăm hai mươi lăm triệu tám trăm năm mươi sáu nghìn đồng).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2, Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

Đối với vàng, bà T không yêu cầu tính lãi sau khi án có hiệu lực pháp luật.

- Về án phí dân sự sơ thẩm:

Bà Trần Kim T phải chịu 300.000 đồng, nhưng được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp 691.000 đồng theo biên lai số 00064 ngày 23/8/2017 của Chi cục thi hành án dân sự thành phố C, bà T được nhận lại tiền chênh lệch là 391.000 đồng; đối với số tiền tạm ứng án phí bà T đã nộp 12.260.000 đồng theo biên lai số 021973, ngày 22/4/2014 của Chi cục thi hành án dân sự thành phố C, bà T đã nhận lại xong.

Ông Phạm Thanh T2 và bà Nguyễn Thị Thanh T3 phải liên đới chịu 26.218.000 đồng, nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp 200.000 đồng theo biên lai số 025475, ngày 04/8/2014 của Chi cục thi hành án dân sự thành phố C, ông T2 và bà T3 còn phải nộp tiếp số tiền 26.018.000 đồng.

- Về án phí phúc thẩm:

Ông T2, bà T3 mỗi người phải nộp 300.000đ tiền án phí phúc thẩm, được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0003317 và Biên lai số 0003318 ngày 26/6/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố C, tỉnh Đ.

Các phần còn lại của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Trong trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án dân sự được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- Phòng GD-KT TAND Tỉnh;
- VKSND Tỉnh;
- TAND TP. Cao Lãnh;
- Chi cục THADS TP. Cao Lãnh;
- Đương sự;
- Lưu: VT, HSVA, TDS.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Thị Võ Trinh